

Tổng hợp ngữ pháp HSK 1

HSK bao gồm 6 cấp độ là kỳ thi năng lực Hán ngữ trong đó HSK 1 là cấp độ sơ cấp dành cho các bạn [mới bắt đầu học tiếng Trung](#), nhằm củng cố kiến thức, ngoài việc học từ vựng thì **cấu trúc** [ngữ pháp tiếng Trung HSK 1](#) cần nắm vững để kỳ thi được điểm cao.



Đại từ tiếng Trung

1. Đại từ nhân xưng

我 /wǒ/: tôi, tớ, mình, ta, tao,...

你 /nǐ/: cậu, bạn, anh, chị, mày,...

他 /tā/: cậu ấy, anh ấy, hắn, ông ấy,... (chỉ ngôi thứ ba số ít, dùng cho phái nam)

她 /tā/: cô ấy, chị ấy, bà ấy,... (chỉ ngôi thứ ba số ít, dùng cho phái nữ)

我们 /wǒmen/: chúng tôi, chúng ta, chúng tớ, chúng mình,...

你们 /nǐmen/: các bạn, các cậu, các anh, các chị, chúng mày,...

他们 /tāmen/: họ, bọn họ, các anh ấy,... (chỉ ngôi thứ ba số nhiều, thường chỉ nam giới, cũng dùng chung cho cả nam và nữ)

她们 /tāmen/: họ, các chị ấy, các cô ấy,... (chỉ ngôi thứ ba số nhiều, dùng cho phái nữ)

2. Đại từ chỉ thị:

这 /zhè/: đây, này, cái này,...

这儿 /zhèr/: ở đây, chỗ này, bên này,...

那 /nà/: kia, cái kia, cái ấy, đó,...

那儿 /nàr/: chỗ kia, chỗ ấy, nơi ấy,...

这/那+ 是+ danh từ: Đây là.../ kia là.....

这/那+ lượng từ + danh từ: Cái.....này/ cái.... kia

Ví dụ: 这是阮老师

Zhè shì ruǎn lǎoshī.

Đây là cô giáo Nguyễn.

那个人是谁？

Nàgè rén shì shéi?

Người kia là ai?

Đại từ 那儿/这儿 dùng như danh từ chỉ địa điểm bình thường, ngoài ra có thể kết hợp với đại từ nhân xưng hoặc danh từ chỉ người để chỉ chỗ của ai đó như: 我这儿/你那儿/老师那儿.....

Ví dụ:

我这儿有很多中国留学生。

Wǒ zhèr yǒu hěnduō zhōngguó liúxuéshēng.

Chỗ tôi có rất nhiều du học sinh Trung Quốc.

3. Đại từ nghi vấn

谁 /shéi/: ai

哪 /nǎ/: nào, cái nào, cái gì,...

哪儿 /nǎr/: chỗ nào, đâu, ở đâu,...

什么 /shénme/: cái gì

多少 /duōshao/: bao nhiêu

几 /jǐ/: mấy

怎么 /zěnmē/: thế nào, sao, làm sao

怎么样 /zěnmeyàng/: thế nào, ra làm sao

Đại từ nghi vấn 哪 /nǎ/: nào, cái nào, cái gì,...

哪 + lượng từ + danh từ: nào?

哪本书是你的？

Nǎ běn shū shì nǐ de?

Quyển sách nào là của bạn?

Đại từ nghi vấn 几 /jǐ/: mấy

几 + lượng từ + danh từ: Mấy ?

你买几个包子？

Nǐ mǎi jǐ gè bāozi?

Bạn mua mấy cái bánh bao?

Đại từ nghi vấn 多少 /duōshǎo/: bao nhiêu

多少 + danh từ: bao nhiêu....?

多少钱一斤？

Duōshǎo qián yī jīn?

Bao nhiêu tiền một cân?

Đại từ nghi vấn 怎么 /zěnmē/: thế nào, sao, làm sao

怎么 + động từ: dùng để hỏi cách thức thực hiện của động tác

这个字怎么写？

Zhège zì zěnmē xiě?

Chữ này viết thế nào?

Đại từ nghi vấn 怎么样 /zěnmeyàng/: thế nào, ra làm sao

Thường đứng cuối câu, hoặc làm định ngữ, dùng để hỏi tính chất, tình hình hoặc ý kiến

他是怎么样的人？

Tā shì zěnmē yàng de rén?

Anh ấy là người như thế nào?

下午我们去公园玩儿，怎么样？

Xiàwǔ wǒmen qù gōngyuán wánr, zěnmē yàng?

Chiều chúng mình đi chơi công viên nhé, thế nào?

CHỮ SỐ

1. Biểu thị thời gian:

Thứ tự sắp xếp thời gian trong tiếng trung là từ to tới nhỏ, từ năm tới tháng rồi mới đến ngày

8 点40 分 /bā diǎn sìshí fēn/: 8 giờ 40 phút

2009 年 7 月 7 日 /èrlínglíngjiǔ nián qī yuè qī rì/: Ngày 7 tháng 7 năm 2009

星期四 /xīngqīsi/: Thứ tư

2. Biểu thị tuổi tác:

他今年24岁 /tā jīnnián èrshísì suì/: Anh ấy năm nay 24 tuổi

3. Biểu thị số tiền:

15块 /shíwǔ kuài/: 15 đồng (tệ)

四毛 / Sì máo/: 4 hào (1 đồng bằng 10 hào)

Chú ý người Trung Quốc khi nói số tiền sẽ lấy 4 số 0 làm một mốc, ví dụ:

100.000 thì người Trung Quốc không nói là 一百千, mà sẽ nói là 十万 (10.0000)

4. Biểu thị chữ số:

Khi đọc các dãy số dài như số nhà, số điện thoại, số chứng minh thư..... thì ta đọc từng số một, số một là “一Yī” thường đọc thành yāo

我的电话是58590001 /wǒ de diànhuà shì wǔbāwǔjiǔlínglínglíngyāo /: Số điện thoại của tôi là 58590001

LƯỢNG TỪ

1. Dùng sau số từ:

Số từ + lượng từ + danh từ

一个馒头 /yí ge mántou /: 1 cái màn đầu

三本书 / Sān běn shū / 3 cuốn sách

2. Dùng sau “这” ”那” ”几” :

这/那/几 + lượng từ + danh từ

这个 /zhège/

那些 /nàxiē/

几本 /jǐ běn/

那个人是他爸爸。

Nàgè rén shì tā bàba.

Người kia là bố của anh ấy.

PHÓ TỪ

1. Phó từ phủ định:

不 (bù - không): 我不是学生 /wǒ bú shì xuésheng/: Tôi không phải là học sinh

Dùng để phủ định cho hành động ở hiện tại, tương lai và phủ định sự thật

没 (méi - không): 他没去医院 /tā méi qù yīyuàn/: Anh ta đã không đến bệnh viện

Dùng để phủ định cho hành động xảy ra trong quá khứ

Bài học bổ sung về cách sử dụng 不 (bù) và 没 (méi)

2. Phó từ chỉ mức độ:

Thường đứng trước tính từ hoặc động từ tâm lý để bổ nghĩa cho chúng

很 (hěn – rất, quá): 他很高兴 /wǒ hěn gāoxìng/: Anh ấy rất vui

太 (tài – quá, lắm): 太好了! /tài hǎo le/: Quá tốt rồi!

3. Phó từ chỉ phạm vi:

都 (dōu – đều): 我们都看见那个人了 /wǒmen dōu kànjiàn nàgè rén le/: Chúng tôi đều nhìn thấy người ấy rồi

Chú ý có 2 dạng phủ định:

都不 + động từ: **Đều không**(phủ định toàn bộ)

不都+ **động từ: Không đều..... (phủ định một bộ phận)**

Ví dụ: 他们都不是中国人。

Tāmen dōu bùshì zhōngguó rén.

Họ đều không phải là người Trung Quốc.

Kết hợp với phó từ 也:

也都+động từ: Cũng đều.....

他们也都去中国留学。

Tāmen yě dōu qù zhōngguó liúxué.

Họ cũng đều đi Trung Quốc du học.

LIÊN TỪ

和 (hé – và, với): 我和你 /wǒ hé nǐ/: Tôi và bạn

Lưu ý liên từ này chỉ dùng để nối giữa hai danh từ , nối giữa 2 chủ ngữ, nối 2 động từ đơn, không dùng để nối giữa 2 vế câu.

GIỚI TỪ

Chủ ngữ +在 (zài) + Tân ngữ chỉ địa điểm + động từ + Thành phần khác: Ai làm gì ở đâu.

他在学校门口等你。

Tā zài xuéxiào ménkǒu děng nǐ.

Anh ấy chờ bạn ở cổng trường.

TRỢ ĐỘNG TỪ

会 (huì): biết (biết thông qua học tập và rèn luyện)

我会做饭 /wǒ huì zuò fàn/: Tôi biết nấu cơm

能 (néng): Có thể

你什么时候能来 ? /nǐ shénme shíhou néng lái?/: Khi nào thì bạn có thể đến?

Phủ định của 2 trợ động từ này là 不会/不能

TRỢ TỪ

1. Trợ từ kết cấu: 的 (de)

Dùng để nối giữa định ngữ và trung tâm ngữ

Cấu trúc: Định ngữ + (的) + Trung tâm ngữ

A. Định ngữ là gì?

Thành phần bổ nghĩa cho danh từ hoặc ngữ danh từ

Dùng để miêu tả và hạn chế cho danh từ

Đứng trước danh từ.

B. Trung tâm ngữ: Là thành phần đứng sau định ngữ, là đối tượng được nhắc chính đến trong cụm danh từ.

C. Trường hợp giữa định ngữ và trung tâm ngữ bắt buộc có trợ từ kết cấu 的

Khi danh từ hoặc đại từ làm định ngữ biểu thị mối quan hệ miêu tả, hạn chế hoặc quan hệ sở hữu thì phải thêm 的

Ví dụ: 老师的书: Sách của thầy giáo

我的电脑 /wǒ de diànnǎo/: Máy tính của tôi

Khi cụm tính từ, cụm chủ vị làm định ngữ thì phải thêm 的.

Ví dụ:

很好的人: người rất tốt

我买的杂志: tạp chí mà tôi mua

Trợ từ ngữ khí:

了 (le): Thường đứng cuối câu, biểu thị ngữ khí khẳng định, hoặc động tác đã xảy ra.

他去医院了 /tā qù yīyuàn le/: Anh ta đến bệnh viện rồi

吗 (ma):không? Đứng cuối câu dùng cho câu hỏi có.....không?

他是医生吗? /tā shì yīshēng ma?/: Cậu ấy là bác sĩ à?

呢 (ne): Đứng cuối câu, giúp câu nói thêm uyển chuyển, hoặc dùng cho câu hỏi tình lược

你在哪儿呢? /nǐ zài nǎr ne?/: Cậu đang ở đâu vậy?

A: 你身体好吗?

Nǐ shēntǐ hǎo ma?

Sức khỏe của bạn tốt không?

B: 很好。你呢？

Hěn hǎo. Nǐ ne?

Rất tốt, còn bạn thì sao?

CÂU TRẦN THUẬT

1. Câu khẳng định:

明天是星期六 /míngtiān xīngqīliù/: Ngày mai là thứ bảy

我认识他 /wǒ rènshi tā/: Tôi quen anh ta

天气很好 /tiānqì hěn hǎo/: Thời tiết rất tốt

2. Câu phủ định:

不 (bù): 他不在饭店 /tā bú zài fàndiàn/: Anh ấy không ở khách sạn

没 (méi): 她没去看电影 /tā méi qù kàn diànyǐng/: Cô ta đã không đi xem phim

CÂU NGHI VẤN

吗 (ma): 这是你的桌子吗？ /zhè shì nǐ de zhuōzi ma?/: Đây là bàn của bạn à?

呢 (ne): 我是老师，你呢？ /wǒ shì lǎoshī, nǐ ne?/: Tôi là giáo viên, còn bạn?

谁 (shéi): 那个人是谁？ /nàge rén shì shéi?/: Người kia là ai vậy?

哪 (nǎ): 这些被子，你喜欢哪一个？ /zhèxiē bēizi, nǐ xǐhuan nǎ yí ge?/: Trong những cái cốc này, bạn thích cái nào?

哪儿 (nǎr): 你想去哪儿？ /nǐ xiǎng qù nǎr?/: Bạn muốn đi đâu?

什么 (shénme): 你爱吃什么水果？ /nǐ ài chī shénme shuǐguǒ?/: Bạn thích ăn trái cây gì?

多少 (duōshao): 你们学校有多少学生？ /nǐmen xuéxiào yǒu duōshao xuésheng?/: Trường các bạn có bao nhiêu học sinh

几 (jǐ): 你几岁了？ /nǐ jǐ suì le?/: Bạn bao nhiêu tuổi rồi?

怎么 (zěnmē): 你怎么了？ /nǐ zěnmē le?/: Bạn sao thế?

怎么样 (zěnmeyàng): 这本书怎么样？ /zhè běn shū zěnmeyàng?/: Quyển sách này như thế nào?

CÂU CẦU KHIẾN

请 (qǐng): 请坐 /qǐng zuò/: Mời ngồi

CÂU CẢM THÁN

太 (tài): 太好了! /tài hǎo le/: Quá tốt rồi

CÁC DẠNG CÂU ĐẶC BIỆT

1. Câu chữ “是”

他是我的同学 /tā shì wó de tóngxué/: Anh ấy là bạn học của tôi

2. Câu chữ “有”

一年有12个月 /yìnián yǒu shí èr ge yuè/: Một năm có 12 tháng

2. Mẫu câu “是……的”:

Dùng để nhấn mạnh thời gian, địa điểm, đối tượng, cách thức của động tác đã xảy ra trong quá khứ

- Nhấn mạnh thời gian:

我是昨天来的 /wǒ shì zuótiān lái de/: Tôi đến từ hôm qua

- Nhấn mạnh địa điểm:

这是在火车站买的 /zhè shì zài huǒchēzhàn mǎi de/: Đây là đồ mua ở trạm xe lửa

- Nhấn mạnh phương thức:

他是坐飞机来的 /tā shì zuò fēijī lái de/: Anh ta đi máy bay đến

TRẠNG THÁI CỦA HÀNH ĐỘNG

- Dùng “在……呢” biểu thị hành động đang tiếp diễn:

他们在吃饭呢 /tāmen zài chīfàn ne/: Họ đang ăn cơm